

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 18/6/2021

V/v: “ Không công nhận quan hệ vợ chồng”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ – TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lục Viết Sang

Bà Nguyễn Thị Cương

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Đình Duy - Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2021/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2021 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng) theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021, quyết định hoãn phiên tòa số 16/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Văn K, sinh năm: 1966 (Có mặt)

Địa chỉ: Bản T M, xã Đ T, huyện Y T, tỉnh Bắc Giang.

*** Bị đơn:** Chị Bùi Thị N, sinh năm: 1973 (Vắng mặt)

Nơi ĐKKHKT: Bản T M, xã Đ T, huyện Y T, tỉnh Bắc Giang.

Nơi ở: Bản T M, xã Đ V, huyện Y T, tỉnh Bắc Giang

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Ông Vi Hải Q, sinh năm 1963 (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Bản T N, xã Đ T, huyện Y T, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 05 tháng 3 năm 2021, bản tự khai ngày 22 tháng 3 năm 2021, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa anh Nguyễn

Văn K trình bày: Anh kết hôn với chị Bùi Thị N năm 1989 trên cơ sở tự nguyện, anh chị được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống tại địa phương, anh và chị N có đến nhà cán bộ tư pháp được hướng dẫn thủ tục đăng ký kết hôn nhưng chưa đến Ủy ban nhân dân xã Đ V để đăng ký kết hôn nên anh và chị N chưa thực hiện xong thủ tục đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn anh và chị N chung sống tại bản T M, xã Đ T, huyện Y T, tỉnh Bắc Giang. Quá trình chung sống trong thời gian đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2012 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng anh không hợp nhau, thường xuyên xảy ra cãi vã, bất đồng về quan điểm sống. Anh và chị N đã được hai bên gia đình hòa giải nhiều lần nhưng đều không đạt kết quả. Vợ chồng anh đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2021 đến nay. Từ khi ly thân anh và chị N không còn quan tâm đến nhau nữa. Anh K xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không còn hạnh phúc nên anh đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị N.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là Nguyễn V Dy, sinh năm 1990 và Nguyễn V D, sinh năm 1992. Hiện con chung đã trưởng thành và có gia đình riêng, anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, quyền sử dụng đất chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Vợ chồng anh nợ ông Vi Hải Q số tiền 17.300.000đ (Mười bảy triệu ba trăm nghìn đồng), anh đã trả cho ông Q đủ số tiền 17.300.000đ (Mười bảy triệu ba trăm nghìn đồng). Nay anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về số tiền nợ anh đã trả cho ông Q. Anh xin rút yêu cầu giải quyết về khoản nợ chung của vợ chồng.

*** Tại bản tự khai ngày 22 tháng 3 năm 2021 chị Bùi Thị N trình bày:**

Chị và anh K có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn năm 1989 tại xã Đ V, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị về chung sống cùng với anh K tại bản T M, xã Đ T, huyện Y T, tỉnh Bắc Giang. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc trong thời gian đầu đến tháng 11 năm 2020 thì mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng thường xuyên xảy ra bất đồng, không hợp nhau, anh K thường xuyên đánh chị nên vợ chồng chị sống ly thân từ tháng 11 năm 2020 đến nay không quan tâm gì tới nhau nữa. Nay anh K làm đơn xin ly hôn chị đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Nguyễn V Dy, sinh năm 1990 và Nguyễn V D, sinh năm 1992. Hiện con chung đã trưởng thành và có gia đình riêng, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung của vợ chồng gồm: Đất ở 2000m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn K, nhà 04 gian, nhà bếp, công trình phụ, 02 đôi bạch đàn, ruộng

vườn, giường, tủ, bàn, ghế, 02 chiếc xe máy. Tổng tài sản trị giá 330.000.000đ (Ba trăm ba mươi triệu đồng).

Về ruộng canh tác: Vợ chồng chị có 05 sào ruộng canh tác đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị yêu cầu anh K trả định suất ruộng canh tác cho chị là hơn 01 sào.

Về công nợ chung: Vợ chồng chị nợ ông Vi Hải Q số tiền 17.000.000đ (Mười bảy triệu đồng) tiền cám chăn nuôi lợn.

* Tại bản tự khai ngày 12 tháng 4 năm 2021, ngày 23 tháng 4 năm 2021 ông Vi Hải Q trình bày: Năm 2015 ông bán cám cho anh K, chị N về chăn nuôi theo hình thức trả chậm, tính đến ngày 09 tháng 8 năm 2020 anh K, chị N còn nợ ông số tiền là 17.300.000đ (Mười bảy triệu ba trăm nghìn đồng). Ông đã đôn đốc anh K, chị N trả tiền nhiều lần nhưng anh chị chưa trả tiền cho ông. Đến ngày 23 tháng 4 năm 2021 anh K đã trả cho ông đủ số tiền 17.300.000đ (Mười bảy triệu ba trăm nghìn đồng) nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về khoản tiền anh K, chị N nợ ông nữa.

* Tại biên bản xác minh đối với ông Bùi Văn Siêu là bố đẻ chị Bùi Thị N xác định: Chị N và anh K kết hôn năm 1989. Sau khi ly hôn chị N về chung sống cùng với anh K tại bản T M, xã Đ T, huyện Y T, tỉnh Bắc Giang. Trong quá trình chung sống, anh K và chị N có xảy ra nhiều mâu thuẫn, đến tháng 02 năm 2021 chị N trở về chung sống cùng với gia đình ông, chị N và anh K sống ly thân từ tháng 02 năm 2021 đến nay.

* Tại biên bản xác minh tại xã Đ T nơi anh K và chị N chung sống xác định: Anh K và chị N kết hôn năm 1989, có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống nhưng không xác định được anh K và chị N có đăng ký kết hôn hay không bởi vì thời điểm năm 1989 địa giới hành chính xã Đ T và xã Đ V chưa chia tách, đến tháng 7 năm 1999 có quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang chia xã Đ V thành hai xã là xã Đ V và xã Đ T, toàn bộ tài liệu từ tháng 7 năm 1999 trở về trước đều do Ủy ban nhân dân xã Đ V quản lý. Sau khi kết hôn chị N về chung sống cùng với gia đình anh K tại bản T M, xã Đ T, huyện Y T, tỉnh Bắc Giang. Quá trình chung sống vợ chồng chung sống hạnh phúc trong thời gian đầu đến khoảng năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do mâu thuẫn về chuyện tình cảm vợ chồng, chính quyền địa phương đã đến nhà anh K, chị N hòa giải nhiều lần nhưng không đạt kết quả, vợ chồng anh K đã sống ly thân từ khoảng tháng 02 năm 2021 đến nay.

* Tại biên bản xác minh này 04 tháng 5 năm 2021 đối với Ủy ban nhân dân xã Đ V xác định: Năm 1989 chị N và anh K kết hôn, có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống, việc chị N và anh K có đăng ký kết hôn hay không thì Ủy ban nhân dân xã Đ V không xác định được do sổ sách theo dõi việc đăng ký kết hôn

thời điểm năm 1989 tại xã Đ V đã thất lạc, Ủy ban nhân dân xã đã tiến hành tìm kiếm tại kho lưu trữ nhưng không tìm thấy.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Nguyễn Văn K vẫn giữ nguyên quan điểm đã trình bày. Chị Bùi Thị N và ông Vi Hải Q vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

* Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn: Thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn: Chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

* Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí, đề nghị HĐXX xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn K. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh K và chị N.

- Đình chỉ yêu cầu của anh Nguyễn Văn K đối với yêu cầu giải quyết về số tiền 17.300.000đ (Mười bảy triệu ba trăm nghìn đồng) nợ ông Vi Hải Q.

- Về án phí: Anh K phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhân dân huyện Yên Thế nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định đây là quan hệ tranh chấp hôn nhân gia đình: Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn chị Bùi Thị N có địa chỉ tại xã Đ V, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự: Chị Bùi Thị N đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Ông Vi Hải Q vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị N và ông Q theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn K và chị Bùi Thị N kết hôn năm 1989, được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống. Anh K trình bày vợ chồng có đến nhà cán bộ tư pháp xã Đ V để được hướng dẫn thủ tục đăng ký kết hôn nhưng chưa đến Ủy ban nhân dân xã Đ V để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Chị N cho rằng vợ chồng chị có đăng ký kết hôn tại xã Đ V. Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Đ V và Ủy ban nhân dân xã Đ T xác định chị N và anh K có kết hôn năm 1989 nhưng không xác định được việc chị N và anh K có đăng ký kết hôn hay không. Anh K và chị N đều không cung cấp được tài liệu chứng minh việc anh chị có đăng ký kết hôn. Căn cứ lời khai của anh K và kết quả xác minh tại địa phương không có căn cứ để khẳng định chị N và anh K có đăng ký kết hôn. Vì vậy, đây là quan hệ hôn nhân không được pháp luật công nhận, vi phạm quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân gia đình. Quá trình vợ chồng chung sống thời gian đầu hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên bất đồng về quan điểm sống, hôn nhân không hạnh phúc nên vợ chồng sống ly thân từ tháng 01 năm 2021 đến nay, từ khi ly thân vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. Xét thấy mâu thuẫn giữa anh K và chị N trầm trọng, hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích của cuộc hôn nhân không đạt được. Do anh K và chị N không có đăng ký kết hôn, anh K yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với chị N là có căn cứ để chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình, điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000.

Về con chung: Anh K và chị N có 02 con chung là Nguyễn V Dy, sinh năm 1990 và Nguyễn V D, sinh năm 1992. Hiện con chung đã trưởng thành và đã lập gia đình nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, quyền sử dụng đất chung: Chị N có đơn yêu cầu chia tài sản chung của chị N và anh K gồm các tài sản: Đất ở 2000m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn K, nhà 04 gian, nhà bếp, công trình phụ, 02 đôi bạch đàn, ruộng vườn, giường, tủ, bàn, ghế, 02 chiếc xe máy. Do chị N là người dân tộc thiểu số sống ở xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn,

Tòa án đã thông báo cho chị N nộp đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí để Tòa án làm thủ tục miễn nộp tiền tạm ứng án phí, thụ lý yêu cầu chia tài sản của chị N nhưng chị N không làm đơn và không đến Tòa án để tham gia tố tụng. Chính vì vậy, Tòa án không thụ lý, giải quyết yêu cầu chia tài sản của chị N. Trường hợp chị N có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Về các khoản nợ chung: Anh K và chị N có nợ của ông Vi Hải Q số tiền mua cám là 17.300.000đ (Mười bảy triệu ba trăm nghìn đồng), anh K đã trả cho ông Q đủ số tiền 17.300.000đ (Mười bảy triệu ba trăm nghìn đồng) nên ông Q không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Anh K rút yêu cầu giải quyết về số tiền chị N, anh K nợ ông Q nên cần đình chỉ yêu cầu giải quyết về công nợ chung của vợ chồng.

[3] Về án phí: Anh Nguyễn Văn K phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 8 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 143; Điều 144; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 244; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu miễn giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí tòa án Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn K và chị Bùi Thị N.

2. Đình chỉ yêu cầu của anh Nguyễn Văn K đối với yêu cầu chia khoản tiền 17.300.000đ (Mười bảy triệu ba trăm nghìn đồng) anh K chị N nợ ông Vi Hải Q.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn K phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Xác nhận anh K đã nộp đủ số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2018/0004685 ngày 16/3/2021 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang thu.

Hoàn trả anh Nguyễn Văn K 425.000đ (Bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí anh K nộp tại biên lai số AA/2018/0004685 ngày 16/3/2021 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang thu.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- VKSND tỉnh Bắc giang;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- UBND xã Đ T;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án tối cao;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Việt Hùng